

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2018/DS-PT  
Ngày 24 - 4 - 2018  
V/v tranh chấp hợp đồng  
chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà :* Ông Trần Văn Lực

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Thành Trung

Ông Huỳnh Đắc Dương

**- Thư ký phiên toà:** Bà Huỳnh Bích Nhân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà:**  
Ông Nguyễn Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 210/2018/TLPT-DS, ngày 02/01/2018 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 12/10/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 128/2017/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Bùi Quang L, sinh năm 1936 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp S, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng T - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1924 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Ấp C, xã L, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Địa chỉ tạm trú: Số B, đường L, khóm B, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979 (vắng mặt);

2. Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1984 (vắng mặt, có đơn xin xét xử

vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số B, đường L, khóm B, phường M, thành phố, tỉnh Trà Vinh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 22/7/2011, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/7/2013 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Bùi Quang L trình bày:*

Vào năm 1997, ông có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T diện tích đất 80m<sup>2</sup> (thực đo 85,7m<sup>2</sup>), thuộc 01 phần của thửa đất số 597 (nay là thửa 45), tờ bản đồ số 13/19 (nay là tờ bản đồ 14-3), tọa lạc tại khóm B, phường M, thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Trà Vinh với giá là 25 chỉ vàng 24k. Ông đã giao cho ông T 10 chỉ vàng 24k, ông T có viết giấy nhận cọc ngày 12/5/1997.

Sau đó, ông T có nhận thêm tiền và vàng của ông nhiều lần tính đến ngày 19/9/1997 là 7.600.000 đồng (tương đương 12 chỉ vàng 24k) và 03 chỉ vàng 24k. Việc nhận tiền, vàng ông T có ghi trong cuốn sổ tay của ông T giao cho ông giữ. Tổng cộng trước và sau ông đã giao đủ cho ông T bằng 25 chỉ vàng 24k.

Do đất của ông T chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên hai bên không thực hiện được thủ tục pháp lý, thời điểm đó ông và ông T thỏa thuận với nhau để ông đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T nhưng chi phí do ông T phải chịu, nên ông đã nhận của ông T số tiền 1.200.000 đồng từ ông Trần Văn T1 (số tiền này ông T1 nợ ông T) để chi phí cho việc đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Ngày 18/3/1999, ông và ông T đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu, giá trị chuyển nhượng đất ghi trong hợp đồng là 12.400.000 đồng, có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường M ngày 11/02/2000.

Ngày 01/12/1999 Ủy ban nhân dân thị xã T ra quyết định công nhận hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho ông T, sau đó ông yêu cầu ông T ký tiếp các giấy tờ khác để hoàn chỉnh hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất đối với phần đất mà ông đã nhận chuyển nhượng của ông T, nhưng ông T không đồng ý từ đó phát sinh tranh chấp.

Do ông đã trả đủ 25 chỉ vàng 24k cho ông T, nên yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông T, yêu cầu ông T giao phần đất nêu trên cho ông sử dụng.

*\* Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

Ông thừa nhận có bán đất cho ông L với thời gian, diện tích đất, giá thỏa thuận và số vàng nhận cọc như ông L khai. Thời điểm ông bán đất cho ông L, do đất của ông chưa có giấy đỏ nên cơ quan Nhà nước có thẩm quyền không chấp thuận việc chuyển nhượng. Thời điểm đó, ông và ông L thỏa thuận giao cho ông L đi làm các thủ tục để ông được cấp giấy đỏ rồi thực hiện việc chuyển nhượng đất cho ông L. Do ông L không làm được giấy đỏ, nên ông L yêu cầu ông trả lại vàng đặt cọc và ông đã trả đủ cho ông L 10 chỉ vàng 24k, cụ thể như sau:

- Ngày 01/08/1999, ông đã trả cho ông L số tiền 1.200.000 đồng, ông L có viết biên nhận tiền từ ông Trần Văn T.

- Bà Triệu Thị L1 (đã chết) có nợ ông số tiền 5.000.000 đồng, nên ông nhờ ông L đi đòi dùm để trả cọc cho ông L. Bà L1 đã trả cho ông Lý 5.000.000 đồng, sau khi trừ 1.220.000 đồng tiền gạch men ông L mua dùm nên còn lại số tiền 3.780.000 đồng. Ngày 05/6/2000 ông L viết bản thanh toán với anh Ba V (là tên gọi khác của ông) với số tiền là 3.780.000 đồng.

Tổng số tiền ông đã trả cho ông L 02 lần bằng 4.980.000 đồng, tương đương bằng 10 chỉ vàng 24k.

Do ông đã trả đủ số vàng nhận cọc cho ông L, đất tranh chấp với ông L hiện nay do ông quản lý và đang cho anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Mỹ L ở nhờ, nên không đồng ý thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo như yêu cầu của ông L. Ông yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông L lập ngày 18/03/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M xác nhận vào ngày 11/02/2000, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất trên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:*

Giữa vợ chồng anh chị với ông L và ông T không có quan hệ họ hàng gì với nhau. Do gia đình anh chị không có nhà ở nên ông Tám cho ở nhờ. Nếu Tòa án xác định đất là của ông L và buộc ông Tám phải di dời nhà trả đất cho ông L thì gia đình anh chị đồng ý di dời đi nơi khác trả lại đất theo quyết định của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2015/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với ông T. Buộc ông T trả cho ông L 100% giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xét xử là 96.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T. Công nhận diện tích 85,7m<sup>2</sup>, chiết thừa số 45, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại khóm B, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của ông T.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/12/2015 ông L và ông T đều có đơn kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 114/2016/DS-PT ngày 12/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2015/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh, với nhận định: Cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông T, xác định lỗi giữa các bên ngang nhau, buộc ông T và ông L mỗi bên phải chịu ½ chi phí tố tụng, nhưng buộc ông T phải hoàn trả cho ông Lý 100% giá trị quyền sử dụng đất bằng 96.000.000 đồng là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên. Ngoài ra, án sơ thẩm còn vi phạm nghiêm trọng về thủ tục định giá, bỏ sót người tham gia tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2017

của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh đã xử:

- Vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông T bằng giấy tay nhận cọc ngày 12/5/1997 và hợp đồng chuyển nhượng giữa ông L và ông T lập ngày 18/3/1999 được Ủy ban nhân dân phường M xác nhận vào ngày 01/02/2000.

- Công nhận diện tích đất 85,7m<sup>2</sup>, chiết thửa số 45, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại khóm B, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn Tám.

- Buộc ông T trả cho ông L 25 chỉ vàng 24k quy ra giá trị thành tiền là 89.500.000 đồng. Buộc ông T bồi thường cho ông Lý 50% thiệt hại xảy ra với số tiền là 40.950.000 đồng. Tổng số tiền ông T phải trả cho ông L là: 130.450.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí giám định, thẩm định, định giá, án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/10/2017 ông L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án, buộc ông T phải tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giao phần đất diện tích 85,7m<sup>2</sup>, thửa 597 (nay thuộc thửa 45), tờ bản đồ số 13/9, tọa lạc tại khóm B, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông.

Ngày 26/10/2017, ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, ông cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông phải bồi thường cho ông L là không đúng, ông không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, bị đơn vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

*\* Ý kiến của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng:*

Yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ chấp nhận, vì ông L đã thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị chuyển nhượng đất theo thỏa thuận thông qua việc trả thêm 7.600.000 đồng và 03 chỉ vàng, hợp đồng chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M, ông T đã giao đất cho ông L quản lý suốt 10 năm. Việc thỏa thuận giữa ông L và ông T là tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 85,7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại khóm B, phường M, thành phố T và bác yêu cầu phản tố của ông T. Về phần án phí, do ông L thuộc trường hợp được miễn theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/QĐ-UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho ông L.

*\* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Nguồn gốc đất ông T chuyển nhượng cho ông L là của cha mẹ ông T chết để lại cho ông T quản lý, ông T định đoạt đất không có ý kiến của đồng thừa kế là bà G là không đúng. Việc chuyển nhượng đất giữa các bên chưa làm thủ tục pháp lý, Tòa án cấp sơ thẩm xử vô hiệu hợp đồng là có căn cứ. Theo hồ sơ thể hiện ông L đã trả đủ 25 chỉ vàng 24k cho ông T, lỗi làm hợp đồng vô hiệu bên nào cũng có. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của ông L và ông T, sửa án sơ thẩm về án phí, nhận định rút kinh nghiệm về không đưa bà G vào tham gia tố tụng và tuyên tạm giao đất cho ông Tám quản lý.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Việc ông Nguyễn Văn T thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Bùi Quang L diện tích đất 80m<sup>2</sup> (thực đo 85,7 m<sup>2</sup>), thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 13/9 (nay là thửa 45, tờ bản đồ số 14-3) tọa lạc tại khóm B, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh với giá 25 chỉ vàng 24k là có thật, vì được các bên thừa nhận. Ông L đã giao cọc cho ông T nhận 10 chỉ vàng 24k, hai bên lập hợp đồng bằng văn bản ngày 18/3/1999 có xác nhận của Ủy nhân dân phường M vào ngày 11/02/2000, nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì phát sinh tranh chấp.

[2] Ông L cho rằng đã giao cho ông T 25 chỉ vàng 24k, chứng cứ ông L cung cấp để chứng minh cho việc đã thanh toán cho ông T gồm: Giấy viết tay nhận cọc 10 chỉ vàng 24k được ông T thừa nhận; biên nhận do ông T ghi vào sổ tay giao cho ông L giữ, nội dung thể hiện tính đến ngày 19/9/1997 ông T nhận của ông L số tiền 7.600.000 đồng (tương đương giá vàng thời điểm đó 12 chỉ) và 03 chỉ vàng 24k. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ này và kết quả giám định xác định ông L đã trả cho ông T 25 chỉ vàng 24k là có căn cứ.

[3] Ông T khai đã trả cọc cho ông L bằng số tiền 4.980.000 đồng (tương đương giá trị 10 chỉ vàng 24k), ông T chứng minh cho việc đã trả cọc cho ông L thông qua số tiền 1.200.000 đồng ông L nhận từ ông Trần Văn T1 và 5.000.000 đồng ông L nhận từ bà Triệu Thị L1. Theo lời khai của ông T1 thì số tiền 1.200.000 đồng ông nợ ông T, ông T yêu cầu ông giao cho ông L để ông L chi phí đi làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho ông Tám. Đối với số tiền 5.000.000 đồng ông L nhận từ bà Năm L1 sau khi trừ tiền mua vật tư, còn lại 3.780.000 đồng ông L đã giao cho ông T nhận thể hiện tại bảng thanh toán số tiền của bà Năm L1. Lời khai của ông L về số tiền 1.200.000 đồng là phù hợp với lời trình bày của ông T1 và trên thực tế thì ông L có đi làm thủ tục xin cấp đất cho ông T như lời ông T đã khai. Số tiền bà Năm L1 nợ ông T thì ông T nhận từ ông L giao, nên ông T cho rằng đã trả cho ông L là mâu thuẫn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tình tiết này nhận định ông T chưa trả số vàng nhận cọc cho ông T là đúng bản chất sự việc.

[4] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất về diện tích đất nêu trên các bên chưa hoàn thành thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật. Đất tranh chấp giữa ông T và ông L có nguồn gốc là của cha mẹ ông T qua đời để lại cho ông T quản lý. Cùng hàng thừa kế với ông T có bà Nguyễn Thị G, nhưng khi

ông T định đoạt không có ý kiến của bà G, nên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và ông L là vô hiệu về hình thức và nội dung. Việc làm cho hợp đồng vô hiệu là có lỗi của các bên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng vô hiệu, buộc các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, xác định mỗi bên phải chịu 50% thiệt hại xảy ra là có căn cứ, nên kháng cáo của ông L, ông T và lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Bà Nguyễn Thị G là đương sự trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà G vào tham gia trong vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng. Từ thiếu sót này nên tuyên công nhận đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà G là người đồng hưởng di sản thừa kế theo pháp luật với ông T. Thiếu sót này của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng, nhưng do vụ án đã thụ lý kéo dài, đất tranh chấp hiện nay ông Tám quản lý, việc tuyên tạm giao cho ông T được tiếp tục quản lý đất cũng đảm bảo được quyền lợi của các đương sự trong vụ án, nên không cần phải hủy án để giải quyết lại. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm để tránh sai lầm tương tự.

[6] Về án phí: Ông L và ông T đều là người cao tuổi, án sơ thẩm áp dụng Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông L và ông T là đúng, nhưng không tuyên hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà ông L và ông T đã nộp là thiếu sót. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông L và ông T đều kháng cáo, nhưng lại cho ông L và ông T nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cũng là không đúng. Thiếu sót này của cấp sơ thẩm đã ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L và ông T, Tòa án cấp phúc thẩm khắc phục bằng cách tuyên lại cho đúng pháp luật.

[6] Quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng các khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; các điều 91, 143, 144, 157, 158, 159, 161, 162, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng Điều 146 của Bộ luật dân sự năm 1995; các điều 116, 122, 131, 500, 502 của Bộ luật dân sự năm 2015.
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Quang L và ông Nguyễn Văn T. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh.

### **Tuyên xử:**

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Quang L yêu cầu ông Nguyễn Văn T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 85,7m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 13/9 (nay thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 14-3) tọa lạc tại khóm B, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 18/3/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M ngày 01/02/2000.

- Hủy đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Bùi Quang L và ông Nguyễn Văn T lập ngày 18/3/1999 có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường M ngày 01/02/2000.

- Tạm giao cho ông T được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 85,7m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 597, tờ bản đồ số 13/9 (nay thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 14-3) tọa lạc tại khóm B, phường M, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Ông T có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tạm giao theo quy định của pháp luật thừa kế. Đất ông T được tạm giao quản lý, sử dụng có tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa số 45 có số đo 17,2m;

+ Tây giáp thửa số 45 và thửa 108 có số đo 17m (đoạn 1 dài 0,7m, đoạn 2 dài 14,7m, đoạn 3 dài 1,6m);

+ Nam giáp đất Thành đội có số đo 05m;

+ Bắc giáp đường đal có số đo 05m.

- Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Bùi Quang L 25 chỉ vàng 24k quy ra giá trị thành tiền là 89.500.000 đồng và bồi thường bồi thường cho ông Bùi Quang L 50% thiệt hại xảy ra với số tiền là 40.950.000 đồng. Tổng số tiền ông Nguyễn Văn T phải trả cho ông Bùi Quang L là 130.450.000 đồng (*một trăm ba mươi triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng*).

- Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho ông L và ông T.

Hoàn trả cho ông L 3.571.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002271 ngày 14/10/2011, số 002649 ngày 15/7/2013 và số 0014277 ngày 25/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh.

Hoàn trả cho ông T 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005200 ngày 29/5/2014 và số 0014283 ngày 26/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trà Vinh.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

- Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố Trà Vinh;
- Chi cục THADS thành phố Trà Vinh;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Lực**

